

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lã Hải Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Độ	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Khuê	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khởi	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Khuê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban.Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Khuê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 14.08/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 6 đến trang 40, báo gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản công nợ phải thu khó đòi. Theo ước tính của chúng tôi, mức dự phòng nợ phải thu khó đòi cần được trích lập bổ sung là 7.679.094.653 đồng. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trên vào chi phí trong kỳ thì trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng là 7.679.094.653 đồng, và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng.

Trong kỳ, Công ty hạch toán thiếu chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản với số tiền là 168.794.967 đồng. Nếu khoản chi phí này được ghi nhận đầy đủ thì trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" giảm là 168.794.967 đồng; trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" sẽ tăng là 168.794.967 đồng, và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty hạch toán thiếu chi phí bốc phủ, xúc thải đá vôi phát sinh tại xí nghiệp khai thác đá với số tiền là 190.892.074 đồng. Nếu khoản chi phí này được ghi nhận đầy đủ thì trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” giảm 190.892.074 đồng; trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” sẽ tăng là 190.892.074 đồng, và chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp” sẽ giảm đi tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.842.808.179 đồng, trong đó, số chi vượt trong 6 tháng đầu năm 2016 là 194.800.000 đồng. Nếu như Công ty hạch toán các khoản đã chi này vào chi phí trong kỳ thì chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” sẽ tăng thêm 194.800.000 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp” sẽ giảm đi số tiền tương ứng. Đồng thời, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền là 1.842.808.179 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0747-2013-072-1
Thay mặt và đại diện cho
**Công ty TNHH Kiểm toán và
Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)**
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.325.184.946	84.857.018.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.868.669.353	5.350.849.180
1. Tiền	111	V.1	2.868.669.353	5.350.849.180
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		770.000.000	830.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.4	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(230.000.000)	(170.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.880.570.539	62.311.403.680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	72.085.562.761	69.357.556.852
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		592.694.048	3.953.304.938
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.485.638.880	3.334.463.455
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(14.283.325.150)	(14.333.921.565)
IV. Hàng tồn kho	140		15.384.677.456	15.343.735.643
1. Hàng tồn kho	141	V.6	15.384.677.456	15.343.735.643
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		421.267.598	1.021.029.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	303.985.123	669.012.331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.282.475	352.017.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.979.191.215	14.543.100.339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.273.174.606	1.261.936.606
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.9	1.100.325.179	1.100.325.179
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	172.849.427	161.611.427
II. Tài sản cố định	220		10.543.027.425	8.467.747.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.090.177.179	5.971.699.037
- Nguyên giá	222		88.564.626.528	87.574.253.008
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.474.449.349)	(81.602.553.971)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.452.850.246	2.496.048.320
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(657.411.054)	(614.212.980)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	1.316.830.784
- Nguyên giá	231		-	1.564.191.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(247.360.452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.448.815	21.448.815
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	21.448.815	21.448.815
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.141.540.369	3.475.136.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	4.141.540.369	3.475.136.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.304.376.161	99.400.118.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.690.025.754	78.758.362.418
I. Nợ ngắn hạn	310		78.108.623.481	78.666.960.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	35.528.181.016	32.796.829.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.385.800	5.178.226.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.600.141.243	2.625.535.648
4. Phải trả người lao động	314		1.151.924.630	1.666.799.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	716.974.040	435.684.717
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.876.711.861	1.942.067.322
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	37.054.113.070	35.669.825.585
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.842.808.179)	(1.648.008.179)
II. Nợ dài hạn	330		581.402.273	91.402.273
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	86.402.273	91.402.273
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	495.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.614.350.407	20.641.756.047
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	18.614.350.407	20.641.756.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.321.765.043	14.321.765.043
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(40.700.094.636)	(38.672.688.996)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		(38.672.688.996)	(19.052.732.695)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		(2.027.405.640)	(19.619.956.301)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.304.376.161	99.400.118.465



Nguyễn Xuân Khuê
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Trần Bình Nương
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.820.494.526	113.369.105.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	9.088.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.811.406.526	113.369.105.892
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.156.344.159	90.453.302.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.655.062.367	22.915.803.296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	283.190.173	13.387.164
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.832.426.968	2.369.016.337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.772.426.968	1.771.752.840
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	225.444.897	15.668.473.685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.575.436.081	6.283.054.129
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.695.055.406)	(1.391.353.691)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	687.937.681	1.265.602.838
12. Chi phí khác	32	VI.7	20.287.915	34.878.431
13. Lợi nhuận khác	40		667.649.766	1.230.724.407
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.027.405.640)	(160.629.284)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	19.964.637
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.027.405.640)	(180.593.921)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(451)	(40)



Nguyễn Xuân Khuê
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Trần Bình Nhưỡng
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	24.471.706.264	105.306.690.726
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(21.542.013.748)	(121.809.797.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.827.502.950)	(7.294.001.487)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.830.426.968)	(1.784.998.600)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.945.229.912	11.716.161.365
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.506.680.264)	(7.248.576.557)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(3.289.687.754)	(21.114.522.395)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.887.711.818)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	750.000.000	1.282.999.995
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.191.879	13.387.164
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.071.519.939)	1.296.387.159
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	26.189.870.036	27.986.229.511
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.310.582.551)	(29.096.803.072)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	1.879.287.485	(1.110.573.561)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.481.920.208)	(20.928.708.797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.350.849.180	24.857.206.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(259.619)	(365.891)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.868.669.353	3.928.132.070



Nguyễn Xuân Khuê
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Trần Bình Như
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Phụng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 06 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09, vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng, tương ứng với số cổ phần là 4.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là ngày 25 tháng 12 năm 2006.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính; và
- Xây nhà các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp khai thác đá; và
- Xí nghiệp 3.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh tại Công ty, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 08
Máy móc thiết bị	03 - 16
Tài sản khác	Hết khấu hao

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn 36 năm tại số 424 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk với diện tích 1.655 m².

Chi phí trả trước dài hạn

Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu tại Công ty:

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.447.090.912	3.779.474.348
Tiền gửi ngân hàng	421.578.441	1.571.374.832
Cộng	2.868.669.353	5.350.849.180

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 4 - Chi nhánh 406	300.924.726	1.300.924.726
Công ty CP Sông Đà 3	27.511.254.670	27.307.654.670
- Chi nhánh 307	25.985.352.030	25.985.352.030
- Văn Phòng Công ty	1.525.902.640	1.322.302.640
Công ty CP Sông Đà 6	7.537.719.531	8.508.080.058
- Chi nhánh 603	6.851.842.394	7.890.527.944
- Văn Phòng Công ty	685.877.137	617.552.114
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Xí nghiệp Sông Đà 11.5 Thăng Long	4.592.212.947	5.592.212.947
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.991.347.856	16.496.581.420
Cộng	72.085.562.761	69.357.556.852

3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng	899.482.639	991.924.938
- Phải thu khác	2.586.156.241	2.342.538.517
Cộng	3.485.638.880	3.334.463.455
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	172.849.427	161.611.427
Cộng	172.849.427	161.611.427

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000 1.000.000.000	770.000.000 770.000.000	230.000.000 230.000.000	1.000.000.000 1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	770.000.000	230.000.000	830.000.000
				170.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán (SD3) thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số dự phòng đã trích lập VND	Giá gốc VND
Phải thu khách hàng	21.132.172.589	21.132.172.589	12.427.927.091	22.132.172.589
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.000.924.938	1.000.924.938	700.647.457	1.000.924.938
- Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031	7.106.472.122	10.152.103.031
- Xi nghiệp Sông Đà 11-5 Thăng Long	4.592.212.947	4.592.212.947	-	5.592.212.947
- Các đối tượng khác	5.386.931.673	5.386.931.673	4.620.807.512	5.386.931.673
Trả trước cho người bán	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP TV&HD khoáng sản Geminco	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	2.127.254.466	2.127.254.466	1.755.398.059	2.127.254.466
- Nguyễn Xuân Toàn	109.601.873	109.601.873	109.601.873	109.601.873
- Nguyễn Khắc Hưng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Các đối tượng khác	1.917.652.593	1.917.652.593	1.545.796.186	1.917.652.593
Cộng	23.359.427.055	23.359.427.055	14.283.325.150	24.359.427.055
				14.333.921.565

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
SÔNG ĐÀ YALÝ**

Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.928.995.393	-	11.598.308.927	-
Công cụ, dụng cụ	65.762.286	-	52.563.165	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.928.826.952	-	3.062.197.287	-
Thành phẩm	293.561.887	-	460.978.979	-
Hàng hoá	167.530.938	-	169.687.285	-
Cộng	15.384.677.456	-	15.343.735.643	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016	3.318.429.440	72.255.886.619	11.961.164.675	38.772.274	87.574.253.008
Mua trong kỳ	-	-	1.887.711.818	-	1.887.711.818
Chuyển từ BĐS đầu tư	1.564.191.236	-	-	-	1.564.191.236
Thanh lý, nhượng bán	-	(483.809.523)	(1.977.720.011)	-	(2.461.529.534)
Tại ngày 30/06/2016	4.882.620.676	71.772.077.096	11.871.156.482	38.772.274	88.564.626.528

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016	2.690.858.254	68.291.765.225	10.581.158.218	38.772.274	81.602.553.971
Khấu hao trong kỳ	38.558.748	748.585.698	259.815.236	-	1.046.959.682
Chuyển từ BĐS đầu tư	286.465.230	-	-	-	286.465.230
Thanh lý, nhượng bán	-	(483.809.523)	(1.977.720.011)	-	(2.461.529.534)
Tại ngày 30/06/2016	3.015.882.232	68.556.541.400	8.863.253.443	38.772.274	80.474.449.349

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016	627.571.186	3.964.121.394	1.380.006.457	-	5.971.699.037
Tại ngày 30/06/2016	1.866.738.444	3.215.535.696	3.007.903.039	-	8.090.177.179

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 59.833.806.928 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 62.295.336.462 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 5.773.162.422 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.802.911.250 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	27.660.134	158.408.648
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.495.909	296.296.276
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	76.973.635
- Các khoản khác	236.829.080	137.333.772
Cộng	303.985.123	669.012.331
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.401.539.071	558.101.958
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	741.359.750	783.775.938
- Chi phí bóc phủ mỏ đá Chư Sê	545.335.081	591.845.081
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.453.306.467	1.541.413.800
Cộng	4.141.540.369	3.475.136.777

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	1.100.325.179	1.100.325.179
Cộng	1.100.325.179	1.100.325.179

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	3.110.261.300	3.110.261.300
Tại ngày 30/06/2016	3.110.261.300	3.110.261.300
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	614.212.980	614.212.980
Khấu hao trong kỳ	43.198.074	43.198.074
Tại ngày 30/06/2016	657.411.054	657.411.054
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	2.496.048.320	2.496.048.320
Tại ngày 30/06/2016	2.452.850.246	2.452.850.246

Quyền sử dụng đất có thời hạn 36 năm tại số 424 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk với diện tích 1.655 m². Tài sản này hiện đang cầm cố, thế chấp nợ vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	1.564.191.236	1.564.191.236
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.564.191.236)	(1.564.191.236)
Tại ngày 30/06/2016	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	247.360.452	247.360.452
Trích khấu hao trong kỳ	39.104.778	39.104.778
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(286.465.230)	(286.465.230)
Tại ngày 30/06/2016	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	1.316.830.784	1.316.830.784
Tại ngày 30/06/2016	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	21.448.815	21.448.815
Cộng	21.448.815	21.448.815

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Xăng dầu nhà nước Lào	18.479.220.197	18.479.220.197	18.479.220.197	18.479.220.197
Công ty TNHH Chế biến và KD Than Xuân Phú	2.900.000.000	2.900.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Các đối tượng khác	14.148.960.819	14.148.960.819	11.317.608.994	11.317.608.994
Cộng	35.528.181.016	35.528.181.016	32.796.829.191	32.796.829.191

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Số đã thực nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Giá trị VND	Số phải nộp trong kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.963.267	-	-	-	-	-	9.963.267	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.784.362	57.964.985	72.649.271	72.649.271	72.649.271	72.649.271	29.100.076	29.100.076
Thuế tài nguyên	-	21.235.550	19.795.650	19.795.650	19.795.650	19.795.650	1.439.900	1.439.900
Tiền thuế đất	12.788.019	349.101.118	361.889.137	361.889.137	361.889.137	361.889.137	-	-
Phí, lệ phí khác (*)	2.559.000.000	10.000.000	9.362.000	9.362.000	9.362.000	9.362.000	2.559.638.000	2.559.638.000
Cộng	2.625.535.648	438.301.653	463.696.058	463.696.058	463.696.058	463.696.058	2.600.141.243	2.600.141.243

Khoản phí lệ phí phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là phí cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá với Chư Sê A tại xã H' Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	58.742.797
Trích trước chi phí mua phụ gia	366.483.000	366.483.000
Các khoản chi phí phải trả khác	350.491.040	10.458.920
Cộng	716.974.040	435.684.717

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	118.426.557	63.455.081
- Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp	1.101.843.436	678.977.341
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.656.441.868	1.199.634.900
<i>Thù lao HDQT, BKS, Thư ký BGD</i>	468.000.000	468.000.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác.</i>	1.188.441.868	731.634.900
Cộng	2.876.711.861	1.942.067.322
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.402.273	91.402.273
Cộng	86.402.273	91.402.273

TH.H.H

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (i)	33.759.113.070	33.759.113.070	20.699.870.036	22.610.582.551	35.669.825.585	35.669.825.585
Vay cá nhân (ii)	2.800.000.000	2.800.000.000	4.500.000.000	1.700.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	495.000.000	495.000.000	495.000.000	-	-	-
Tổng	37.054.113.070	37.054.113.070	25.694.870.036	24.310.582.551	35.669.825.585	35.669.825.585

(i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/376618/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc sản xuất xi măng, thiết bị vận chuyển của nhà máy theo biên bản định giá ngày 31 tháng 03 năm 2016, tổng giá trị tài sản đảm bảo là 16.027.000.000 đồng.

(ii) Các khoản vay cá nhân của các cá nhân trong Công ty để bổ sung vốn lưu động, các khoản vay không chịu lãi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	495.000.000	495.000.000	495.000.000	-	-	-
Cộng	495.000.000	495.000.000	495.000.000	-	-	-

Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số -12016376618/HĐTD ngày 25 tháng 01 năm 2016. Tổng số tiền cho vay là 990.000.000 đồng, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo quy định của Ngân hàng. Khoản vay được sử dụng để đầu tư tài sản là xe ô tô đầu kéo HOWO và Sơ mi Romoc Xitec. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(19.052.732.695)	40.261.712.348
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	(19.619.956.301)	(19.619.956.301)
Số dư tại ngày 01/01/2016	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(38.672.688.996)	20.641.756.047
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(2.027.405.640)	(2.027.405.640)
Số dư tại ngày 30/06/2016	45.000.000.000	(7.320.000)	14.321.765.043	(40.700.094.636)	18.614.350.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	<u>30/06/2016</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2016</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bưu Điện	28.462.000.000	28.462.000.000
Cổ đông khác	16.538.000.000	16.538.000.000
Cộng	<u>45.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>

20. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận bán thành phẩm, bộ phận bán hàng hóa và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

- Bộ phận bán thành phẩm: Bán các sản phẩm do Công ty sản xuất như xi măng các loại; bột đá
- Bộ phận bán hàng hóa: Bán các mặt hàng hóa như bán cát; dầu dizen ; và
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: Cung cấp dịch vận chuyển

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Bộ phận kinh doanh (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Bán thành phẩm VND	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	57.643.835.202	38.292.324.459	1.368.216.500	97.304.376.161
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản				97.304.376.161
Nợ phải trả				
Nợ phải trả phân bổ	40.389.875.958	38.300.149.796	-	78.690.025.754
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả				78.690.025.754

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2016

	Bán thành phẩm VND	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	58.177.695.286	41.070.512.179	151.911.000	99.400.118.465
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản				99.400.118.465
Nợ phải trả				
Nợ phải trả phân bổ	53.625.038.520	25.133.323.898	-	78.758.362.418
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả				78.758.362.418

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Bán thành phẩm		Bán hàng hóa		Cung cấp dịch vụ vận chuyển		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.939.525.066	9.243.779	9.243.779	6.871.725.681	30.820.494.526			
Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.088.000)	-	-	-	(9.088.000)			
Tổng doanh thu	23.930.437.066	9.243.779	9.243.779	6.871.725.681	30.811.406.526			
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23.022.466.763	9.243.779	9.243.779	5.124.633.617	28.156.344.159			
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả kinh doanh bộ phận	907.970.303	-	-	1.747.092.064	2.655.062.367			
Chi phí không phân bổ					3.800.880.978			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(1.145.818.611)			
Doanh thu từ các khoản đầu tư					283.190.173			
Lợi nhuận khác					667.649.766			
Chi phí tài chính					1.832.426.968			
Lợi nhuận trước thuế					(2.027.405.640)			
Lợi nhuận trong kỳ					(2.027.405.640)			

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Bán thành phẩm		Bán hàng hóa		Cung cấp dịch vụ vận chuyển		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	67.719.255.493	41.648.604.895	4.001.245.504			113.369.105.892	
Tổng doanh thu	67.719.255.493	41.648.604.895	4.001.245.504			113.369.105.892	
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	47.918.277.032	39.720.706.407	2.814.319.157			90.453.302.596	
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.800.978.461	1.927.898.488	1.186.926.347			22.915.803.296	
Chi phí không phân bổ						21.951.527.814	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						964.275.482	
Doanh thu từ các khoản đầu tư						13.387.164	
Lợi nhuận khác						1.230.724.407	
Chi phí tài chính						2.369.016.337	
Lợi nhuận trước thuế						(160.629.284)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						19.964.637	
Lợi nhuận trong kỳ						(180.593.921)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

20. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có Văn phòng đặt tại Xã nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai và các Xí nghiệp 3 đặt tại Lào, Xí nghiệp khai thác đá đặt tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lào	225.760.000	51.836.419.213
Việt Nam	30.594.734.526	61.532.686.679
Tổng cộng	30.820.494.526	113.369.105.892

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lào	-	-	-	-
Việt Nam	10.543.027.425	8.467.747.357	1.887.711.818	-
Tổng cộng	10.543.027.425	8.467.747.357	1.887.711.818	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	23.939.525.066	67.719.255.493
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.871.725.681	4.001.245.504
- Doanh thu bán hàng hóa	9.243.779	41.648.604.895
Cộng	30.820.494.526	113.369.105.892
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.088.000	-
- Chiết khấu thương mại	9.088.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.811.406.526	113.369.105.892

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.022.466.763	47.918.277.032
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.124.633.617	2.814.319.157
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.243.779	39.720.706.407
Cộng	28.156.344.159	90.453.302.596

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.191.879	13.387.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	216.998.294	-
Cộng	283.190.173	13.387.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	1.772.426.968	1.771.752.840
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	98.518.500
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư	-	969.162.672
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	96.869.960
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	184.740.263
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	60.000.000	(810.000.000)
Chi phí tài chính khác	-	57.972.102
Cộng	1.832.426.968	2.369.016.337

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	226.356.055	283.304.102
- Dự phòng phải thu khó đòi	(50.596.415)	465.966.020
- Chi phí nhân công	1.550.807.642	3.564.978.736
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.380.368	62.755.368
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.334.363	122.549.635
- Các khoản khác	878.154.068	1.783.500.268
Cộng	3.575.436.081	6.283.054.129
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển bốc dỡ	-	14.808.043.890
- Chi phí nhân công	126.783.080	419.349.843
- Các khoản chi phí bán hàng khác	98.661.817	441.079.952
Cộng	225.444.897	15.668.473.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	686.363.635	1.166.363.632
Các khoản khác	1.574.046	99.239.206
Cộng	687.937.681	1.265.602.838

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.700.000	34.878.431
Các khoản khác	17.587.915	-
Cộng	20.287.915	34.878.431

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.027.405.640)	(160.629.284)
Điều chỉnh cho các khoản thu nhập chịu thuế	2.700.000	559.922.032
Điều chỉnh tăng	2.700.000	559.922.032
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	365.891
- Phạt vi phạm hành chính	2.700.000	34.878.431
- Chi phí phân bổ xe Prado	-	288.482.946
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	57.972.102
- Chi phí không được trừ khác	-	178.222.662
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.024.705.640)	399.292.748
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	19.964.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.027.405.640)	(180.593.921)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.027.405.640)	(180.593.921)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(451)	(40)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.472.839.468	42.363.540.063
Chi phí nhân công	3.312.628.574	8.439.449.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.129.262.534	973.263.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.898.332.453	22.100.605.748
Chi phí khác bằng tiền	1.010.791.773	976.935.729
Cộng	30.823.854.802	74.853.794.718

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	37.549.113.070	35.669.825.585
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.868.669.353	5.350.849.180
Nợ thuần	34.680.443.717	30.318.976.405
Vốn chủ sở hữu	18.614.350.407	20.641.756.047
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	186,31%	146,88%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.868.669.353	5.350.849.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.388.201.670	59.458.423.921
Đầu tư ngắn hạn	770.000.000	830.000.000
Các khoản ký quỹ	172.849.427	161.611.427
Cộng	66.199.720.450	65.800.884.528
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	37.549.113.070	35.669.825.585
Phải trả người bán và phải trả khác	38.491.295.150	34.830.298.786
Chi phí phải trả	716.974.040	435.684.717
Cộng	76.757.382.260	70.935.809.088

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất, Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Các loại công cụ tài chính

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối).

Phải thu của khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và cử nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
30/06/2016			
Tiền	2.868.669.353		2.868.669.353
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.287.876.491	1.100.325.179	62.388.201.670
Đầu tư ngắn hạn	770.000.000	-	770.000.000
Các khoản ký quỹ	-	172.849.427	172.849.427
Cộng	64.926.545.844	1.273.174.606	66.199.720.450
30/06/2016			
Các khoản vay	37.054.113.070	495.000.000	37.549.113.070
Phải trả người bán và phải trả khác	38.404.892.877	86.402.273	38.491.295.150
Chi phí phải trả	716.974.040		716.974.040
Cộng	76.175.979.987	581.402.273	76.757.382.260
Chênh lệch thanh khoản thuần	(11.249.434.143)	691.772.333	(10.557.661.810)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2016			
Tiền	5.350.849.180	-	5.350.849.180
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.358.098.742	1.100.325.179	59.458.423.921
Đầu tư ngắn hạn	830.000.000	-	830.000.000
Các khoản ký quỹ	-	161.611.427	161.611.427
Cộng	64.538.947.922	1.261.936.606	65.800.884.528
01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	34.738.896.513	91.402.273	34.830.298.786
Chi phí phải trả	435.684.717	-	435.684.717
Các khoản vay	35.669.825.585	-	35.669.825.585
Cộng	70.844.406.815	91.402.273	70.935.809.088
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.305.458.893)	1.170.534.333	(5.134.924.560)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Thông tin các bên liên quan

Các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bưu điện

Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Chủ sở hữu	28.462.000.000	28.462.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bưu điện	28.462.000.000	28.462.000.000

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	140.555.127	296.686.137
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	278.400.000
Cộng	140.555.127	575.086.137

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2016 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.



Nguyễn Xuân Khuê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Trần Bình Nương
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Phượng
Người lập biểu